

QUYẾT ĐỊNH

Về việc chi tiền miễn, giảm học phí kỳ I năm học 2024-2025

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐIỆN LỰC

Căn cứ Nghị quyết số 03/NQ-HĐT ngày 30/05/2023 của Hội đồng trường Trường Đại học Điện lực về việc ban hành Quy chế Tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Điện lực;

Căn cứ Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/08/2021 về Quy định cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo; Nghị định số 97/2023/NĐ-CP, ngày 31 tháng 12 năm 2023 của Chính phủ Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 81/2021/NĐ-CP;

Căn cứ Nghị quyết số 117/NQ-CP ngày 09/11/2017 Nghị quyết phiên họp thường kỳ tháng 10 năm 2017 về kết quả thực hiện Nghị quyết số 77/NQ-CP ngày 24 tháng 10 năm 2014 của Chính phủ về thi điểm đổi mới cơ chế hoạt động đối với các cơ sở giáo dục đại học công lập giai đoạn 2014 – 2017;

Căn cứ Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/06/2024 của Chính phủ Quy định về mức lương cơ sở và chế độ tiền thưởng đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang;

Căn cứ Quyết định số 36/QĐ-ĐHDL ngày 16/01/2020 của Trường Đại học Điện lực về việc ban hành Quy chế chi tiêu nội bộ, được điều chỉnh bổ sung một số điều của Quy chế chi tiêu nội bộ theo Quyết định số 831/QĐ-ĐHDL ngày 27/05/2024;

Căn cứ biên bản số 2547/BB-ĐHDL ngày 10/12/2024 của Hội đồng miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập học kỳ I năm học 2024-2025;

Theo đề nghị của Trường phòng Công tác sinh viên.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Chi tiền miễn, giảm học phí kỳ I năm học 2024-2025 cho 229 sinh viên (có danh sách kèm theo) với tổng số tiền là: 1.845.332.000 đồng (Bằng chữ: Một tỷ, tám trăm bốn mươi năm triệu, ba trăm ba mươi hai nghìn đồng).

Trong đó: - Số sinh viên được giảm 50% học phí là: 54 sinh viên;
- Số sinh viên được giảm 70% học phí là: 75 sinh viên;
- Số sinh viên được miễn 100% học phí là: 100 sinh viên.

Điều 2. Thời gian miễn, giảm học kỳ I năm học 2024-2025, tương ứng 5 tháng.

Điều 3. Trưởng các đơn vị: Phòng CTSV; Phòng KH-TC; Phòng QLĐT; các Khoa và sinh viên có tên tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Hội đồng trường (để báo cáo);
- Các PHT (để biết);
- Đăng Website;
- Lưu VT, CTSV, LãnhPTD (02).

HIỆU TRƯỞNG

Đinh Văn Châu

DANH SÁCH SINH VIÊN ĐƯỢC HƯỞNG CHẾ ĐỘ MIỄN, GIẢM HỌC PHÍ HỌC KỲ I NĂM HỌC 2024-2025

(Kèm theo quyết định số 249/QĐ-ĐHDL ngày 16 tháng 12 năm 2024 của Trường Đại học Điện lực)

TT	Mã Sinh viên	Họ và tên	Tên lớp	Đối tượng	Mức miễn, giảm	Ngân sách cấp MGHP NĐ 81 (5 tháng) (VNĐ)	Trường cấp bù (VNĐ)	Tổng chi MGHP (VNĐ)
1	21810310456	Nguyễn Văn Đạo	D16CNPM4	Con liệt sĩ	100%	9.250.000	0	9.250.000
2	22810310281	Nguyễn Hoàng Sơn	D17CNPM4	Con liệt sĩ	100%	9.250.000	1.620.000	10.870.000
3	22810230201	Nguyễn Gia Bảo	D17LOGISTICS2	Con liệt sĩ	100%	9.250.000	860.000	10.110.000
4	23810860009	Nguyễn Thanh Hà	D18KDTMTT1	Con liệt sĩ	100%	7.950.000	0	7.950.000
5	20810610030	Bùi Quang Đạt	D15CKCTM	Con thương binh	100%	9.250.000	1.960.000	11.210.000
6	20810430201	Lê Xuân Thắng	D15CNKTDK	Con thương binh	100%	9.250.000	3.730.000	12.980.000
7	20810310042	Trần Hữu Châu Minh	D15CNPM1	Con thương binh	100%	9.250.000	1.960.000	11.210.000
8	20810340151	Hoàng Thị Thanh Bình	D15CNPM6	Con thương binh	100%	9.250.000	1.960.000	11.210.000
9	20810310535	Lê Xuân Lợi	D15CNPM6	Con thương binh	100%	9.250.000	1.960.000	11.210.000
10	20810540041	Nguyễn Ngọc Quyền	D15DT&KTMT	Con thương binh	100%	9.250.000	1.960.000	11.210.000
11	20810230065	Phùng Thị Thùy Dung	D15LOGISTICS2	Con thương binh	100%	9.250.000	1.960.000	11.210.000
12	20810540018	Nguyễn Quang Bình	D15MVT&MT	Con thương binh	100%	9.250.000	3.220.000	12.470.000
13	20810540023	Phạm Quốc Huy	D15MVT&MT	Con thương binh	100%	9.250.000	1.960.000	11.210.000
14	20810000476	Ngô Thị Thúy Quỳnh	D15QLMTCN	Con thương binh	100%	9.250.000	1.960.000	11.210.000
15	20810410058	Trần Nguyên Đức	D15TDH&DKTBCN2	Con thương binh	100%	9.250.000	1.960.000	11.210.000
16	20810410071	Hoàng Xuân Tâm	D15TDH&DKTBCN5	Con thương binh	100%	9.250.000	1.960.000	11.210.000
17	20810170345	Lê Ngọc Định	D15TDHHHTD1	Con thương binh	100%	9.250.000	1.960.000	11.210.000
18	21810310190	Bùi Hùng Cường	D16CNPM7	Con thương binh	100%	9.250.000	0	9.250.000
19	21810180355	Nguyễn Cao Quân	D16DCN&DD2	Con thương binh	100%	9.250.000	0	9.250.000
20	21810110464	Nguyễn Chu Gia Bảo	D16H4	Con thương binh	100%	9.250.000	0	9.250.000
21	21810310174	Vũ Thị Huyền	D16HTTMDT	Con thương binh	100%	9.250.000	0	9.250.000

TT	Mã Sinh viên	Họ và tên	Tên lớp	Đối tượng	Mức miễn, giảm	Ngân sách cấp MGHP NĐ 81 (5 tháng) (VNĐ)	Trường cấp bù (VNĐ)	Tổng chi MGHP (VNĐ)
22	21810340620	Trần Thị Thảo Phương	D16HTTMDT	Con thương binh	100%	9.250.000	0	9.250.000
23	21810810215	Nguyễn Thị Khánh Huyền	D16KTDN4	Con thương binh	100%	7.950.000	1.455.000	9.405.000
24	21810710046	Nguyễn Đức Minh	D16QTDN1	Con thương binh	100%	7.950.000	1.150.000	9.100.000
25	21810430385	Nguyễn Khắc Khánh	D16TDH&DKTBCN1	Con thương binh	100%	9.250.000	1.960.000	11.210.000
26	21810170430	Lương Duy Nam	D16TDHHTD3	Con thương binh	100%	9.250.000	0	9.250.000
27	22810540048	Nguyễn Tiến Minh	D17DT&KTMT1	Con thương binh	100%	9.250.000	0	9.250.000
28	22810860033	Nguyễn Quốc Hiệp	D17KDTMTT1	Con thương binh	100%	7.950.000	1.590.000	9.540.000
29	22810430187	Nguyễn Thanh Tĩnh	D17TDH&DKTBCN2	Con thương binh	100%	9.250.000	1.620.000	10.870.000
30	23810610057	Bùi Tuấn Anh	D18CKCTM	Con thương binh	100%	9.250.000	0	9.250.000
31	23810310241	Bùi Việt Hoàng	D18CNPM4	Con thương binh	100%	9.250.000	2.120.000	11.370.000
32	23810310389	Nguyễn Hữu Thành	D18CNPM5	Con thương binh	100%	9.250.000	2.120.000	11.370.000
33	23810830169	Nguyễn Thị Trà My	D18KT&KS	Con thương binh	100%	7.950.000	510.000	8.460.000
34	23810810109	Nguyễn Thị Bích	D18KTDN2	Con thương binh	100%	7.950.000	510.000	8.460.000
35	23810810114	Đinh Thị Thanh Xuân	D18KTDN2	Con thương binh	100%	7.950.000	510.000	8.460.000
36	23810230192	Nguyễn Hà Ngân	D18LOGISTICS4	Con thương binh	100%	9.250.000	0	9.250.000
37	23819150077	Phạm Quang Minh	D18NLTT2	Con thương binh	100%	9.250.000	0	9.250.000
38	23810320261	Phạm Công Trường	D18QTANM	Con thương binh	100%	9.250.000	440.000	9.690.000
39	23810710017	Nguyễn Thị Tuyết Mai	D18QTDN1	Con thương binh	100%	7.950.000	0	7.950.000
40	23810820135	Nguyễn Lê Tùng Dương	D18TCDN2	Con thương binh	100%	7.950.000	15.000	7.965.000
41	20810620010	Nguyễn Xuân Anh Phương	D15CODT3	Con bệnh binh	100%	9.250.000	1.960.000	11.210.000
42	21810520405	Hồ Trung Đức	D16KTDT	Con bệnh binh	100%	9.250.000	1.960.000	11.210.000
43	21810640307	Nguyễn Quang Đạt	D16QLDA&CTXD	Con bệnh binh	100%	9.250.000	2.550.000	11.800.000
44	21810440413	Quách Trọng Tiến	D16THDK&TDH1	Con bệnh binh	100%	9.250.000	0	9.250.000

TT	Mã Sinh viên	Họ và tên	Tên lớp	Đối tượng	Mức miễn, giảm	Ngân sách cấp MGHP NĐ 81 (5 tháng) (VNĐ)	Trường cấp bù (VNĐ)	Tổng chi MGHP (VNĐ)
45	22810540228	Nguyễn Thế Huy	D17DT&KTMT2	Con bệnh binh	100%	9.250.000	1.620.000	10.870.000
46	22810570025	Nguyễn Đình Học	D17DTVT2	Con bệnh binh	100%	9.250.000	1.620.000	10.870.000
47	22810720091	Tô Thị Huyền	D17QTDLKS	Con của người bị nhiễm chất độc hóa học da cam	100%	7.950.000	315.000	8.265.000
48	21810830292	Nguyễn Kiều Trang	D16KT&KS	Hưởng chính sách như thương binh	100%	7.950.000	1.455.000	9.405.000
49	20810630079	Nguyễn Kiên Cường	D15CODCT	Sinh viên khuyết tật	100%	9.250.000	1.960.000	11.210.000
50	21810310009	Đỗ Đình Được	D16CNPM1	Sinh viên khuyết tật	100%	9.250.000	0	9.250.000
51	21810310425	Nguyễn Quang Huy	D16CNPM3	Sinh viên khuyết tật	100%	9.250.000	0	9.250.000
52	21810310507	Nguyễn Vũ Trường Giang	D16CNPM5	Sinh viên khuyết tật	100%	9.250.000	0	9.250.000
53	21810810333	Đặng Thanh Mai	D16KTDN3	Sinh viên khuyết tật	100%	7.950.000	1.455.000	9.405.000
54	21810810207	Phạm Ánh Tuyết	D16KTDN4	Sinh viên khuyết tật	100%	7.950.000	1.455.000	9.405.000
55	21810170241	Lương Cao Ninh	D16TDHHTD1	Sinh viên khuyết tật	100%	9.250.000	0	9.250.000
56	22810810041	Nguyễn Thị Huyền Thư	D17KTDN1	Sinh viên khuyết tật	100%	7.950.000	1.800.000	9.750.000
57	22810710059	Trần Anh Tài	D17QTDN1	Sinh viên khuyết tật	100%	7.950.000	315.000	8.265.000
58	22810430069	Nguyễn Văn Trường	D17TDH&DKTBCN1	Sinh viên khuyết tật	100%	9.250.000	1.620.000	10.870.000
59	22810170117	Nguyễn Trọng Anh	D17TDHHTD1	Sinh viên khuyết tật	100%	9.250.000	440.000	9.690.000
60	23810310108	Nguyễn Văn Quang	D18CNPM2	Sinh viên khuyết tật	100%	9.250.000	1.610.000	10.860.000
61	23810310341	Vũ Minh Đạt	D18CNPM5	Sinh viên khuyết tật	100%	9.250.000	2.120.000	11.370.000
62	20810340160	Nguyễn Duy Nam	D15CNPM3	SV không có nguồn nuôi dưỡng (mồ côi cả cha và mẹ)	100%	9.250.000	1.960.000	11.210.000

TT	Mã Sinh viên	Họ và tên	Tên lớp	Đối tượng	Mức miễn, giảm	Ngân sách cấp MGHP NĐ 81 (5 tháng) (VNĐ)	Trường cấp bù (VNĐ)	Tổng chi MGHP (VNĐ)
63	20810170396	Nguyễn Tuấn Hưng	D15H6	SV không có nguồn nuôi dưỡng (mồ côi cả cha và mẹ)	100%	9.250.000	2.550.000	11.800.000
64	20810000274	Nguyễn Khắc Long	D15KTDĐT	SV không có nguồn nuôi dưỡng (mồ côi cả cha và mẹ)	100%	9.250.000	1.960.000	11.210.000
65	21810220004	Lục Đức Anh	D16QLDT&KH	SV không có nguồn nuôi dưỡng (mồ côi cả cha và mẹ)	100%	9.250.000	400.000	9.650.000
66	21810710116	Nguyễn Thị Thế Thom	D16QTDN3	SV không có nguồn nuôi dưỡng (mồ côi cả cha và mẹ)	100%	7.950.000	1.150.000	9.100.000
67	21810720003	Nguyễn Trung Đức	D16QTDVDL&LH1	SV không có nguồn nuôi dưỡng (mồ côi cả cha và mẹ)	100%	7.950.000	960.000	8.910.000
68	21810430568	Nguyễn Văn Nam	D16TDH&DKTBCN4	SV không có nguồn nuôi dưỡng (mồ côi cả cha và mẹ)	100%	9.250.000	1.960.000	11.210.000
69	22810860045	Nông Phạm Thu Hà	D17KDTMTT1	SV không có nguồn nuôi dưỡng (mồ côi cả cha và mẹ)	100%	7.950.000	1.590.000	9.540.000
70	20810000038	Mùi Thị Dung	D15QLSX&TN	Dân tộc + Hộ nghèo	100%	9.250.000	1.960.000	11.210.000
71	21810180253	Hoàng Thị Hồng Hạnh	D16H3	Dân tộc + Hộ nghèo	100%	9.250.000	440.000	9.690.000
72	21810810213	Lý Hà Thu	D16KTDN4	Dân tộc + Hộ nghèo	100%	7.950.000	1.455.000	9.405.000
73	21810640316	Sần Xe Xá	D16QLDA&CTXD	Dân tộc + Hộ nghèo	100%	9.250.000	2.550.000	11.800.000
74	21810310147	Tào Văn Trường	D16QTANM	Dân tộc + Hộ nghèo	100%	9.250.000	0	9.250.000
75	22810310019	Lò Văn Anh	D17CNPM1	Dân tộc + Hộ nghèo	100%	9.250.000	1.620.000	10.870.000
76	22810110121	Trần Xuân Sơn	D17H1	Dân tộc + Hộ nghèo	100%	9.250.000	440.000	9.690.000
77	22810860002	Lường Thị Hà	D17KDTMTT1	Dân tộc + Hộ nghèo	100%	7.950.000	1.590.000	9.540.000

TT	Mã Sinh viên	Họ và tên	Tên lớp	Đối tượng	Mức miễn, giảm	Ngân sách cấp MGHP NĐ 81 (5 tháng) (VNĐ)	Trưởng cấp bù (VNĐ)	Tổng chi MGHP (VNĐ)
78	22810170107	Dì A Deo	D17TDHHTD1	Dân tộc + Hộ nghèo	100%	9.250.000	0	9.250.000
79	23810830218	Hoàng Thị Phương Thảo	D18KT&KS	Dân tộc + Hộ nghèo	100%	7.950.000	510.000	8.460.000
80	23810810076	Lò Thị Hạnh	D18KTDN1	Dân tộc + Hộ nghèo	100%	7.950.000	510.000	8.460.000
81	23810840146	Hoàng Thùy Linh	D18NGANHANG	Dân tộc + Hộ nghèo	100%	7.950.000	15.000	7.965.000
82	23810000022	Bùi Thị Mai Linh	D18QTDVDL&LH1	Dân tộc + Hộ nghèo	100%	7.950.000	510.000	8.460.000
83	20810430282	Nông Nhất Thiên	D15CNKTDK	DTTS sống ở vùng KTKK	70%	6.475.000	1.372.000	7.847.000
84	20810310074	Nguyễn Thị Phương Mai	D15CNPM2	DTTS sống ở vùng KTKK	70%	6.475.000	1.372.000	7.847.000
85	20810160566	Vương Tiến Hưng	D15DCN&DD2	DTTS sống ở vùng KTKK	70%	6.475.000	1.372.000	7.847.000
86	20810160493	Hoàng Mạnh Quỳnh	D15DCN&DD2	DTTS sống ở vùng KTKK	70%	6.475.000	1.372.000	7.847.000
87	20819120020	Nông Hồng Lộc	D15DIENLANH1	DTTS sống ở vùng KTKK	70%	6.475.000	1.372.000	7.847.000
88	20810000317	Nguyễn Văn Bộ	D15DT&KTMT	DTTS sống ở vùng KTKK	70%	6.475.000	1.372.000	7.847.000
89	20810160422	Lục Anh Tài	D15H3	DTTS sống ở vùng KTKK	70%	6.475.000	1.372.000	7.847.000
90	20810420003	Lò Tiến Hà	D15H4	DTTS sống ở vùng KTKK	70%	6.475.000	1.372.000	7.847.000
91	20810420008	Quan Quế Ninh	D15H4	DTTS sống ở vùng KTKK	70%	6.475.000	1.372.000	7.847.000
92	20810420080	Lường Văn Bình	D15H5	DTTS sống ở vùng KTKK	70%	6.475.000	1.372.000	7.847.000
93	20810160540	Nguyễn Văn Dân	D15H5	DTTS sống ở vùng KTKK	70%	6.475.000	1.372.000	7.847.000
94	20810420101	Nông Đức Thuận	D15H5	DTTS sống ở vùng KTKK	70%	6.475.000	1.372.000	7.847.000
95	20810420100	Tô Anh Tú	D15H5	DTTS sống ở vùng KTKK	70%	6.475.000	1.372.000	7.847.000
96	20810170316	Nông Minh Trí	D15H6	DTTS sống ở vùng KTKK	70%	6.475.000	1.372.000	7.847.000
97	20810160426	Vì Quang Vũ	D15H6	DTTS sống ở vùng KTKK	70%	6.475.000	1.372.000	7.847.000

TT	Mã Sinh viên	Họ và tên		Tên lớp	Đối tượng	Mức miễn, giảm	Ngân sách cấp MGHP NĐ 81 (5 tháng) (VNĐ)	Trường cấp bù (VNĐ)	Tổng chi MGHP (VNĐ)
98	20810320579	Thào A Pó	Tủa	D15TTNT&TGMT	DTTS sống ở vùng KTKK	70%	6.475.000	1.372.000	7.847.000
99	21810310371	Nguyễn Thị	Trang	D16CNPM2	DTTS sống ở vùng KTKK	70%	6.475.000	0	6.475.000
100	21810310415	Vì Tuấn	Anh	D16CNPM3	DTTS sống ở vùng KTKK	70%	6.475.000	0	6.475.000
101	21810620433	Phan Dương	Hoàng	D16CODT3	DTTS sống ở vùng KTKK	70%	6.475.000	1.372.000	7.847.000
102	21810620564	Bùi Đức	Anh	D16CODT5	DTTS sống ở vùng KTKK	70%	6.475.000	1.372.000	7.847.000
103	21810540477	Tàng Thị	Oanh	D16DT&KTMT2	DTTS sống ở vùng KTKK	70%	6.475.000	1.372.000	7.847.000
104	21810110099	Hoàng Bảo	Anh	D16H1	DTTS sống ở vùng KTKK	70%	6.475.000	0	6.475.000
105	21810110127	Tàng Thanh	Hải	D16H1	DTTS sống ở vùng KTKK	70%	6.475.000	0	6.475.000
106	21810110128	Hoàng Út	Năm	D16H1	DTTS sống ở vùng KTKK	70%	6.475.000	0	6.475.000
107	21810110346	Phàng A	Tùng	D16H3	DTTS sống ở vùng KTKK	70%	6.475.000	0	6.475.000
108	21810710015	Ma Anh	Quân	D16QTDN1	DTTS sống ở vùng KTKK	70%	5.565.000	805.000	6.370.000
109	21810430766	Đặng Ngọc	Hải	D16TDH&DKTBCN1	DTTS sống ở vùng KTKK	70%	6.475.000	1.372.000	7.847.000
110	21810410093	Đinh Trí	Anh	D16TDH&DKTBCN2	DTTS sống ở vùng KTKK	70%	6.475.000	1.372.000	7.847.000
111	21810170246	Triệu Phúc	Hiệp	D16TDHHTD1	DTTS sống ở vùng KTKK	70%	6.475.000	0	6.475.000
112	21810170271	Lò Đức	Trung	D16TDHHTD1	DTTS sống ở vùng KTKK	70%	6.475.000	0	6.475.000
113	22810410117	Vàng Thị	Quỳnh	D17CNKTDK1	DTTS sống ở vùng KTKK	70%	6.475.000	1.134.000	7.609.000
114	22810310442	Bùi Thị Minh	Thư	D17CNPM6	DTTS sống ở vùng KTKK	70%	6.475.000	1.134.000	7.609.000
115	22810620060	Hoàng Văn	Hùng	D17CODT2	DTTS sống ở vùng KTKK	70%	6.475.000	721.000	7.196.000
116	22810340399	Triệu Hoàng	Tồn	D17HTTMDT	DTTS sống ở vùng KTKK	70%	6.475.000	588.000	7.063.000
117	22810310214	Lương Văn	Chiến	D17QTANM	DTTS sống ở vùng KTKK	70%	6.475.000	1.960.000	8.435.000

TT	Mã Sinh viên	Họ và tên		Tên lớp	Đối tượng	Mức miễn, giảm	Ngân sách cấp MGHP NĐ 81 (5 tháng) (VNĐ)	Trường cấp bù (VNĐ)	Tổng chi MGHP (VNĐ)
118	22810710066	Sùng A	Si	D17QTDN1	DTTS sống ở vùng KTKK	70%	5.565.000	220.500	5.785.500
119	22810170089	Hù Văn	Hòa	D17TDHHTD1	DTTS sống ở vùng KTKK	70%	6.475.000	308.000	6.783.000
120	22810440156	Vàng Đức	Thuận	D17THDK&TDH1	DTTS sống ở vùng KTKK	70%	6.475.000	1.134.000	7.609.000
121	23810310129	Tiêu Trung	Kiên	D18CNPM2	DTTS sống ở vùng KTKK	70%	6.475.000	0	6.475.000
122	23810670083	Đinh Văn	Đức	D18CODCT	DTTS sống ở vùng KTKK	70%	6.475.000	0	6.475.000
123	23810180281	Ma Quốc	Chương	D18DCN&DD2	DTTS sống ở vùng KTKK	70%	6.475.000	420.000	6.895.000
124	23810110214	Ngô Lan	Hương	D18H2	DTTS sống ở vùng KTKK	70%	6.475.000	420.000	6.895.000
125	23810830216	Bùi Thị Thanh	Thanh	D18KT&KS	DTTS sống ở vùng KTKK	70%	5.565.000	357.000	5.922.000
126	23810830059	Hà Thị Thanh	Thúy	D18KT&KS	DTTS sống ở vùng KTKK	70%	5.565.000	357.000	5.922.000
127	23819150017	Hoàng Diệu	Linh	D18NLTT1	DTTS sống ở vùng KTKK	70%	6.475.000	658.000	7.133.000
128	23819150008	Hoàng Cao	Sơn	D18NLTT1	DTTS sống ở vùng KTKK	70%	6.475.000	658.000	7.133.000
129	23810210011	Mạc Việt	Hoàng	D18QLNL	DTTS sống ở vùng KTKK	70%	6.475.000	525.000	7.000.000
130	23810320014	Đinh Trọng	Khôi	D18QTANM	DTTS sống ở vùng KTKK	70%	6.475.000	308.000	6.783.000
131	23810430078	Phùng Tiến	Dũng	D18TDH&DKTBCN1	DTTS sống ở vùng KTKK	70%	6.475.000	182.000	6.657.000
132	23810170306	Bàn Trần	Phúc	D18TDHHTD3	DTTS sống ở vùng KTKK	70%	6.475.000	420.000	6.895.000
133	23810170433	Mã Văn	Vương	D18TDHHTD4	DTTS sống ở vùng KTKK	70%	6.475.000	420.000	6.895.000
134	20810430192	Nguyễn Việt	Anh	D15CNKTDK	Con CBCNV mắc bệnh NN	50%	4.625.000	980.000	5.605.000
135	20810310012	Nguyễn Đức	Thiện	D15CNPM1	Con CBCNV mắc bệnh NN	50%	4.625.000	980.000	5.605.000
136	20810620127	Hà Minh	Đặng	D15CODT2	Con CBCNV mắc bệnh NN	50%	4.625.000	980.000	5.605.000
137	20810110280	Trần Đình	Nguyễn	D15DCN&DD1	Con CBCNV mắc bệnh NN	50%	4.625.000	980.000	5.605.000

TT	Mã Sinh viên	Họ và tên		Tên lớp	Đối tượng	Mức miễn, giảm	Ngân sách cấp MGHP NĐ 81 (5 tháng) (VNĐ)	Trường cấp bù (VNĐ)	Tổng chi MGHP (VNĐ)
138	20810000125	Đỗ Hồng	Ngọc	D15QTDVDL&LH2	Con CBCNV mắc bệnh NN	50%	3.975.000	0	3.975.000
139	20810160515	Trần Ngọc	Lâm	D15TDHHTD2	Con CBCNV mắc bệnh NN	50%	4.625.000	980.000	5.605.000
140	20810160501	Nguyễn Bắc	Son	D15TDHHTD2	Con CBCNV mắc bệnh NN	50%	4.625.000	980.000	5.605.000
141	20810630078	Nguyễn Tiến	Thịnh	D15XDDD&CN	Con CBCNV mắc bệnh NN	50%	4.625.000	980.000	5.605.000
142	21810180260	Đinh Mạnh	Cường	D16DCN&DD1	Con CBCNV mắc bệnh NN	50%	4.625.000	0	4.625.000
143	21810510035	Tạ Tuấn	Tú	D16DT&KTMT1	Con CBCNV mắc bệnh NN	50%	4.625.000	980.000	5.605.000
144	21810110170	Tào Quang	Hiếu	D16H3	Con CBCNV mắc bệnh NN	50%	4.625.000	0	4.625.000
145	21810850375	Bồ Phương	Thảo	D16KIEMTOAN	Con CBCNV mắc bệnh NN	50%	3.975.000	480.000	4.455.000
146	21810830188	Vũ Thị Lệ	Quyên	D16KT&KS	Con CBCNV mắc bệnh NN	50%	3.975.000	727.500	4.702.500
147	21810810068	Võ Hà	Vi	D16KTDN1	Con CBCNV mắc bệnh NN	50%	3.975.000	727.500	4.702.500
148	21810810294	Đoàn Thị Thu	Hà	D16KTDN5	Con CBCNV mắc bệnh NN	50%	3.975.000	727.500	4.702.500
149	21810710448	Phạm Thị Minh	Hằng	D16QTDN1	Con CBCNV mắc bệnh NN	50%	3.975.000	575.000	4.550.000
150	21810820146	Nguyễn Thanh	Huyền	D16TCDN1	Con CBCNV mắc bệnh NN	50%	3.975.000	727.500	4.702.500
151	21810820241	Nguyễn Trung	Hiếu	D16TCDN2	Con CBCNV mắc bệnh NN	50%	3.975.000	727.500	4.702.500
152	21810430505	Vũ Tiến	Thành	D16TDH&DKTBCN4	Con CBCNV mắc bệnh NN	50%	4.625.000	980.000	5.605.000
153	22810410269	Trần Minh	Đức	D17CNKTDK1	Con CBCNV mắc bệnh NN	50%	4.625.000	810.000	5.435.000
154	22810410206	Nguyễn Đức	Thắng	D17CNKTDK1	Con CBCNV mắc bệnh NN	50%	4.625.000	810.000	5.435.000
155	22810320096	Đỗ Tuấn	Anh	D17CNPM6	Con CBCNV mắc bệnh NN	50%	4.625.000	810.000	5.435.000
156	22810620024	Trương Quang	Hưng	D17CODT1	Con CBCNV mắc bệnh NN	50%	4.625.000	515.000	5.140.000
157	22810850030	Nguyễn Thị Hà	Giang	D17KIEMTOAN2	Con CBCNV mắc bệnh NN	50%	3.975.000	652.500	4.627.500

TT	Mã Sinh viên	Họ và tên	Tên lớp	Đối tượng	Mức miễn, giảm	Ngân sách cấp MGHP NĐ 81 (5 tháng) (VNĐ)	Trường cấp bù (VNĐ)	Tổng chi MGHP (VNĐ)
158	22810830017	Nguyễn Thanh Dung	D17KT&KS	Con CBCNV mắc bệnh NN	50%	3.975.000	900.000	4.875.000
159	22810840015	Đặng Hải Anh	D17NGANHANG	Con CBCNV mắc bệnh NN	50%	3.975.000	405.000	4.380.000
160	22819110104	Hồ Đức Quỳnh	D17NHIETDIEN	Con CBCNV mắc bệnh NN	50%	4.625.000	515.000	5.140.000
161	22810430106	Đào Đức Thắng	D17TDH&DKTBCN1	Con CBCNV mắc bệnh NN	50%	4.625.000	810.000	5.435.000
162	22810170003	Đào Nhật Quý	D17TDHHHTD1	Con CBCNV mắc bệnh NN	50%	4.625.000	220.000	4.845.000
163	22810170192	Nguyễn Tùng Lâm	D17TDHHHTD2	Con CBCNV mắc bệnh NN	50%	4.625.000	220.000	4.845.000
164	23810620028	Nguyễn Lê Duy	D18CODY1	Con CBCNV mắc bệnh NN	50%	4.625.000	765.000	5.390.000
165	23819120042	Trần Quốc Hưng	D18DIENLANH1	Con CBCNV mắc bệnh NN	50%	4.625.000	175.000	4.800.000
166	23810540036	Nguyễn Phú Thiện	D18DT&KTMT1	Con CBCNV mắc bệnh NN	50%	4.625.000	0	4.625.000
167	23810860013	Cao Đức Hiếu	D18KDTMTT1	Con CBCNV mắc bệnh NN	50%	3.975.000	0	3.975.000
168	23810810157	Hoàng Phương Thảo	D18KTDN2	Con CBCNV mắc bệnh NN	50%	3.975.000	255.000	4.230.000
169	23810230122	Trần Thị Yến Nhi	D18LOGISTICS3	Con CBCNV mắc bệnh NN	50%	4.625.000	0	4.625.000
170	23810210069	Nguyễn Duy An	D18QLNL	Con CBCNV mắc bệnh NN	50%	4.625.000	0	4.625.000
171	23810430312	Nhữ Đức Phúc	D18TDH&DKTBCN3	Con CBCNV mắc bệnh NN	50%	4.625.000	130.000	4.755.000
172	23810170312	Trương Thanh Tùng	D18TDHHHTD3	Con CBCNV mắc bệnh NN	50%	4.625.000	300.000	4.925.000
173	24810180377	Trần Bảo Việt	D19DCN&DD2	Con thương binh	100%	9.250.000	4.110.000	13.360.000
174	24810860139	Đồng Ngọc Thắng	D19KDTMTT2	Con thương binh	100%	7.950.000	0	7.950.000
175	24810840191	Nghiêm Đức Thành	D19NGANHANG2	Con thương binh	100%	7.950.000	5.295.000	13.245.000
176	24810610173	Mẫn Đức Quang Khởi	D19CKCTM2	Con bệnh binh	100%	9.250.000	5.030.000	14.280.000
177	24810320383	Đỗ Tiến Đạt	D19QTANM2	Con thương binh (con	100%	9.250.000	3.350.000	12.600.000
178	23810440306	Nguyễn Xuân Trà	D18THDK&TDH2	Con bệnh binh	100%	9.250.000	0	9.250.000

TT	Mã Sinh viên	Họ và tên		Tên lớp	Đối tượng	Mức miễn, giảm	Ngân sách cấp MGHP NĐ 81 (5 tháng) (VNĐ)	Trường cấp bù (VNĐ)	Tổng chi MGHP (VNĐ)
179	24810110550	Nguyễn Quốc	Việt	D19H4	Con bệnh binh	100%	9.250.000	4.110.000	13.360.000
180	24810320398	Nguyễn Hồng	Phong	D19QTANM2	Con bệnh binh	100%	9.250.000	3.350.000	12.600.000
181	23810170398	Lại Quang	Thành	D18TDHHTD4	Con của người bị nhiễm chất độc hóa học da cam	100%	9.250.000	600.000	9.850.000
182	24810310375	Đặng Quang	Được	D19CNPM4	Con của người bị nhiễm chất độc hóa học da cam	100%	9.250.000	3.350.000	12.600.000
183	24810410271	Lê Hữu	Thường	D19CNKTDK2	Sinh viên khuyết tật	100%	9.250.000	0	9.250.000
184	24810110315	Nguyễn Duy	Mạnh	D19H3	Sinh viên khuyết tật	100%	9.250.000	4.110.000	13.360.000
185	24810860121	Đỗ Đình	Duy	D19KDTMTT2	Sinh viên khuyết tật	100%	7.950.000	0	7.950.000
186	24810320237	Lê Quang	Hung	D19QTANM1	Sinh viên khuyết tật	100%	9.250.000	3.350.000	12.600.000
187	24810340306	Phạm Thành	Nam	D19HTTMDT1	SV không có nguồn nuôi dưỡng (mồ côi cả cha và mẹ)	100%	9.250.000	3.350.000	12.600.000
188	21810180543	Giàng Văn	Giàng	D16DCNDD1	Dân tộc + Hộ nghèo	100%	9.250.000	0	9.250.000
189	24810670133	Bùi Duy	Khánh	D19CODCT	Dân tộc + Hộ nghèo	100%	9.250.000	0	9.250.000
190	24819120095	Nguyễn Khánh	Toàn	D19DIENLANH2	Dân tộc + Hộ nghèo	100%	9.250.000	0	9.250.000
191	21810230511	Lò Phú	Lộc	D16 QLSX& TN	DTTS sống ở vùng KTKK	70%	6.475.000	280.000	6.755.000
192	23810830081	Nguyễn Lan	Anh	D18KT&KS	DTTS sống ở vùng KTKK	70%	5.565.000	357.000	5.922.000
193	24810110197	Vì Bông	Xá	D19 H2	DTTS sống ở vùng KTKK	70%	6.475.000	2.877.000	9.352.000
194	24810340050	Lương Khánh	Ly	D19 HTTMĐT	DTTS sống ở vùng KTKK	70%	6.475.000	2.345.000	8.820.000
195	24810850036	Hoàng Đức	Tuyên	D19 KIEMTOAN 1	DTTS sống ở vùng KTKK	70%	5.565.000	0	5.565.000
196	24810210066	Bùi Thị Hương	Hoa	D19 QLNL2	DTTS sống ở vùng KTKK	70%	6.475.000	0	6.475.000

TT	Mã Sinh viên	Họ và tên	Tên lớp	Đối tượng	Mức miễn, giảm	Ngân sách cấp MGHP NĐ 81 (5 tháng) (VNĐ)	Trường cấp bù (VNĐ)	Tổng chi MGHP (VNĐ)
197	24810210081	Bùi Khoàng Ngọc Linh	D19 QLNL2	DTTS sống ở vùng KTKK	70%	6.475.000	0	6.475.000
198	24810320035	Hoàng Trường An	D19 QTANM1	DTTS sống ở vùng KTKK	70%	6.475.000	2.345.000	8.820.000
199	24810610059	Chu Văn Biên	D19CKCTM1	DTTS sống ở vùng KTKK	70%	6.475.000	3.521.000	9.996.000
200	24810180514	Triệu Nhân Đức	D19DCN&DD2	DTTS sống ở vùng KTKK	70%	6.475.000	2.877.000	9.352.000
201	24819120021	Hoàng Trung Vĩnh	D19DIENLANH1	DTTS sống ở vùng KTKK	70%	6.475.000	0	6.475.000
202	24810540175	Vũ Tùng Dương	D19DT&KTMT2	DTTS sống ở vùng KTKK	70%	6.475.000	0	6.475.000
203	24810110145	Vàng A Sò	D19H1	DTTS sống ở vùng KTKK	70%	6.475.000	2.877.000	9.352.000
204	24810110107	Nông Văn Chuyên	D19-H1	DTTS sống ở vùng KTKK	70%	6.475.000	2.877.000	9.352.000
205	24810110289	Lò Hoàng Việt	D19H2	DTTS sống ở vùng KTKK	70%	6.475.000	2.877.000	9.352.000
206	24810110372	Lã Tùng Dương	D19H3	DTTS sống ở vùng KTKK	70%	6.475.000	2.877.000	9.352.000
207	24810110364	Phạm Quang Việt	D19H3	DTTS sống ở vùng KTKK	70%	6.475.000	2.877.000	9.352.000
208	24810860040	Hoàng Mai Chi	D19KDTMTT1	DTTS sống ở vùng KTKK	70%	5.565.000	0	5.565.000
209	24810850001	Lý Thị Nga	D19KIEMTOAN1	DTTS sống ở vùng KTKK	70%	5.565.000	0	5.565.000
210	24810840121	Nguyễn Thùy Trâm	D19NGANHANG2	DTTS sống ở vùng KTKK	70%	5.565.000	3.706.500	9.271.500
211	24819140038	Phan Tuấn Dương	D19QLMTCN	DTTS sống ở vùng KTKK	70%	6.475.000	0	6.475.000
212	24810820047	Dương Quỳnh Anh	D19TCDN1	DTTS sống ở vùng KTKK	70%	5.565.000	0	5.565.000
213	24810170094	Điêu Đức Hải	D19TDHHTD1	DTTS sống ở vùng KTKK	70%	6.475.000	2.877.000	9.352.000
214	24810440189	Trần Văn Thịnh	D19THDK&TDH2	DTTS sống ở vùng KTKK	70%	6.475.000	0	6.475.000
215	21810610053	Đồng Trọng Hiếu	D16CKOTO2	Con CBCNV mắc bệnh NN	50%	4.625.000	980.000	5.605.000
216	21810310369	Nguyễn Minh Tiến	D16CNPM2	Con CBCNV mắc bệnh NN	50%	4.625.000	0	4.625.000

hcv

TT	Mã Sinh viên	Họ và tên	Tên lớp	Đối tượng	Mức miễn, giảm	Ngân sách cấp MGHP NĐ 81 (5 tháng) (VNĐ)	Trường cấp bù (VNĐ)	Tổng chi MGHP (VNĐ)
217	23810620023	Hoàng Đức Việt	D18CODT1	Con CBCNV mắc bệnh NN	50%	4.625.000	765.000	5.390.000
218	24810520061	Nguyễn Văn Bắc	D19KTDT	Con CBCNV bị TNLĐ	50%	4.625.000	0	4.625.000
219	24810110335	Phạm Hồng Nguyên	D19H3	Con CBCNV mắc bệnh NN	50%	4.625.000	2.055.000	6.680.000
220	24810230207	Nguyễn Thị Ngọc Diễm	D19LOGISTICS4	Con CBCNV mắc bệnh NN	50%	4.625.000	0	4.625.000
221	24810170116	Phan Quang Minh	D19TDHHTD1	Con CBCNV mắc bệnh NN	50%	4.625.000	2.055.000	6.680.000
222	24810440257	Hoàng Hữu Quân	D19THDK&TDH2	Con CBCNV mắc bệnh NN	50%	4.625.000	0	4.625.000
223	24810850015	Nguyễn Thị Thanh Thảo	D19 KIEMTOAN 1	Con CBCNV mắc bệnh NN	50%	3.975.000	0	3.975.000
224	24819120116	Trần Quang Vinh	D19DIENLANH2	Con CBCNV mắc bệnh NN	50%	4.625.000	0	4.625.000
225	24810110472	Nguyễn Duy Long	D19H3	Con CBCNV mắc bệnh NN	50%	4.625.000	2.055.000	6.680.000
226	24810830055	Lã Thùy Dương	D19KT&KS1	Con CBCNV mắc bệnh NN	50%	3.975.000	0	3.975.000
227	24810710113	Hoàng An Ninh	D19QTDN2	Con CBCNV mắc bệnh NN	50%	3.975.000	0	3.975.000
228	24810820032	Nguyễn Thị Hà Thư	D19TCDN1	Con CBCNV mắc bệnh NN	50%	3.975.000	0	3.975.000
229	24810440012	Nguyễn Văn Hào	D19THDK&TDH1	Con CBCNV mắc bệnh NN	50%	4.625.000	0	4.625.000
TỔNG						1.605.125.000	240.207.000	1.845.332.000

Số tiền bằng chữ: Một tỷ, tám trăm bốn mươi năm triệu, ba trăm ba mươi hai nghìn đồng./.

NGƯỜI LẬP



Phạm Thị Diệu Linh

PHÒNG CTSV



Phùng Thị Xuân Bình

PHÒNG KHTC



Lê Văn Nhất

HIỆU TRƯỞNG



ĐINH VĂN CHÂU